

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2026/DS-ST

Ngày: 14/5/2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vũ;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Văn Truyen;

Bà Nguyễn Thị Thủy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Mai Ly, thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng;

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 595/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP T1; địa chỉ trụ sở: Số E L, phường C, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thúy T; địa chỉ: D N, phường L, thành phố Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền số 3238/2025/GUQ-.CM lập ngày 09/10/2025); có mặt;

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hoài C, sinh năm 2001; địa chỉ: 1 N, phường H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 11/10/2025 của, bản tự khai ngày 20/4/2026 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thúy T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T1 trình bày:

Ngày 04/12/2024, giữa Ngân hàng TMCP T1 gọi tắt là (T2) và bà Nguyễn Thị Hoài C có ký Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ (sau đây gọi chung là hợp đồng tín dụng). Theo đó T2 đồng ý phát hành cho bà C 01 thẻ tín dụng loại T2 EVO theo hình thức mở thẻ trực tuyến, số thẻ 798896xxxxxx9976, hạn mức thẻ là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), mục đích vay tiêu dùng cá nhân; Lãi suất trong hạn: 33,6%/năm, lãi quá hạn là 150% lãi suất

trong hạn; Lãi chậm trả: 4,4%/ số tiền chậm thanh toán (Phụ lục 03: Biểu phí Thẻ tín dụng quốc tế T2, Quyết định số 1075/2021/QĐ-TPB.RB ngày 22/6/2021 của T2). Thời hạn sử dụng thẻ, từ ngày 04/12/2024 đến ngày 31/12/2029, ngày 20 hàng tháng, T2 thực hiện sao kê toàn bộ giao dịch thẻ Khách hàng đã thực hiện và được tổ chức thẻ quốc tế quyết toán trong kỳ (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng gửi sao kê). Ngày 05 hàng tháng hoặc ngày làm việc tiếp theo nếu ngày đến hạn thanh toán trùng vào ngày nghỉ lễ hoặc ngày nghỉ, chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ hoặc ít nhất bằng số tiền thanh toán tối thiểu ghi trên sao kê. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà C đã thực hiện các giao dịch rút tiền từ thẻ tín dụng. Từ ngày 05/03/2025, bà Nguyễn Thị Hoài C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, T2 đã làm việc, gửi thông báo nhắc nợ nhưng bà C không hợp tác. Do bà Nguyễn Thị Hoài C vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên sau 90 ngày T2 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 14/5/2026 bà Nguyễn Thị Hoài C còn nợ T2 số tiền 87.508.129đ (tám mươi bảy triệu năm trăm lẻ tám nghìn một trăm hai mươi chín đồng), trong đó: Nợ gốc: 49.470.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 12.210.602 đồng; Nợ lãi quá hạn: 11.685.510 đồng; Nợ lãi chậm trả: 14.142.017 đồng. Kể từ ngày 15/5/2026, bà C còn phải tiếp tục chịu toàn bộ khoản lãi, phí phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T1 với bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài C, Địa chỉ: 1 N, phường H, thành phố Đà Nẵng thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự này;

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T1 gọi tắt là (T2) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Hoài C có nghĩa vụ thanh cho Ngân hàng tổng số tiền 87.508.129đ (tám mươi bảy triệu năm trăm lẻ tám nghìn một trăm hai mươi chín đồng), trong đó: Nợ gốc: 49.470.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 12.210.602 đồng; Nợ lãi quá hạn: 11.685.510 đồng; Nợ lãi chậm trả: 14.142.017 đồng theo hợp đồng cấp thẻ tín dụng loại T2 EVO số thẻ 798896xxxxxx9976 ngày 04/12/2024. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã thể hiện: Ngày 04/12/2024, Nguyễn Thị Hoài C có ký với Ngân hàng TMCP T1 gọi tắt là (T2) sử dụng Thẻ tín dụng số thẻ 798896xxxxxx9976 với mục đích tiêu dùng cá nhân), hạn mức thẻ là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); lãi suất trong hạn: 33,6%/năm, lãi chậm trả 4,4%/ số tiền chậm thanh toán; thời hạn sử dụng thẻ: từ ngày 04/12/2024

đến ngày 31/12/2029. Thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Hoài C với T2 khoản vay, lãi suất, phương thức tính lãi, trả nợ gốc, lãi, lãi chậm trả tiền lãi, chuyển nợ quá hạn là phù hợp với quy định pháp luật, Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng, các khoản 1,3,4,5 Điều 13, 18 và Điều 21 Thông tư số ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số ngày 28/6/2023 (gọi chung là Thông tư số). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thẻ tín dụng, đến ngày 05/3/2025, bà C thanh toán tổng số tiền 41.626.339 đồng (trong nợ lãi là 39.942.000 đồng và gốc là 1.684.339 đồng). Do bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cấp tín dụng nên T2 chấm dứt hợp đồng, buộc bà C phải thanh toán cho T2 tổng số tiền là 87.508.129đ, trong đó nợ gốc 49.470.000đ; tiền lãi trong hạn 12.210.602đ; tiền lãi quá hạn 11.685.510đ; lãi chậm trả: 14.142.017đ, lãi tính từ 05/3/2025 - 15/5/2026 là phù hợp với điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng và các quy định của pháp luật, theo khoản 2,3 Điều 91, 94 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng và khoản 1, 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn về áp dụng quy định pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận;

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.375.406đ (87.508.129đ x 5%), theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (V/v quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án);

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 91, 94 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng án phí lệ phí Tòa án" của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Nguyễn Thị Hoài C phải trả cho Ngân hàng TMCP T1 số tiền là: 87.508.129đ mười bảy triệu năm trăm lẻ tám nghìn một trăm hai mươi chín đồng), trong đó: Nợ gốc: 49.470.000đ; Nợ lãi trong hạn: 12.210.602đ; Nợ lãi quá hạn: 11.685.510đ; Nợ lãi chậm trả: 14.142.017đ; Kể từ ngày 15/5/2026 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi của Ngân hàng cho vay;

2/ Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hoài C phải chịu 4.375.406đ (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.988.116đ (một triệu chín trăm tám mươi tám nghìn một trăm mười sáu đồng) theo Biên lai thu số 0007870 ngày 30/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;

3/ Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ;

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND khu vực 4;
- Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 4;
- Lưu hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Vũ